BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH AN GIANG

THÁNG 9 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 9/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcbdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU 3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT 5
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất 5
2.1.1. Mực nước 5
2.1.2. Chất lượng nước 12
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất 13
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) 13
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3) 14
2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}) 16
2.2.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1) 18
2.2.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2) 19
2.2.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1) 20
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất 23
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 23
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT) 24

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh An Giang được biên soạn hàng tháng cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

An Giang là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 9.883,1km^2. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất tỉnh An Giang gồm 6 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp_3 là 1.097.839m^3/ngày, tầng chứa nước qp_{2-3} là 1.743.303m^3/ngày, tầng chứa nước qp_1 là 1.318.791m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^2 là 1.103.219m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^1 là 786.558m^3/ngày. Trong bản tin này phạm vi dự báo tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh sẽ thực hiện cho 6 tầng chứa nước chính.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 8, chất lượng nước mùa khô và dự báo mực nước dưới đất tháng 9, tháng 10 năm 2025 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước mùa khô năm 2025 trong phạm vi 39 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 8 so với tháng trước có xu thế dâng hạ không đáng kể tại hầu hết các tầng chứa nước qh, qp_{2-3}, n_2^2 và n_2^1 dâng tại tầng chứa nước qp_3 và qp_1. Chất lượng nước mùa khô năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang cho thấy đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, nước chủ yếu là nước mặn, tuy nhiên một số công trình có chỉ tiêu TDS, Mn và NH_4^+, F^- vượt giới hạn cho phép.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 9 so với mực nước quan trắc tháng 8 có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước n_2^1 có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Trên địa bàn tỉnh thời điểm hiện tại không có công trình nào có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mực nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,12m tại xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104010) và giá trị dâng cao nhất là 0,07m tại xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q20302TM1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,43m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40101T) và sâu nhất là -4,41m tại xã Cần Đăng, tỉnh An Giang (Q204010).

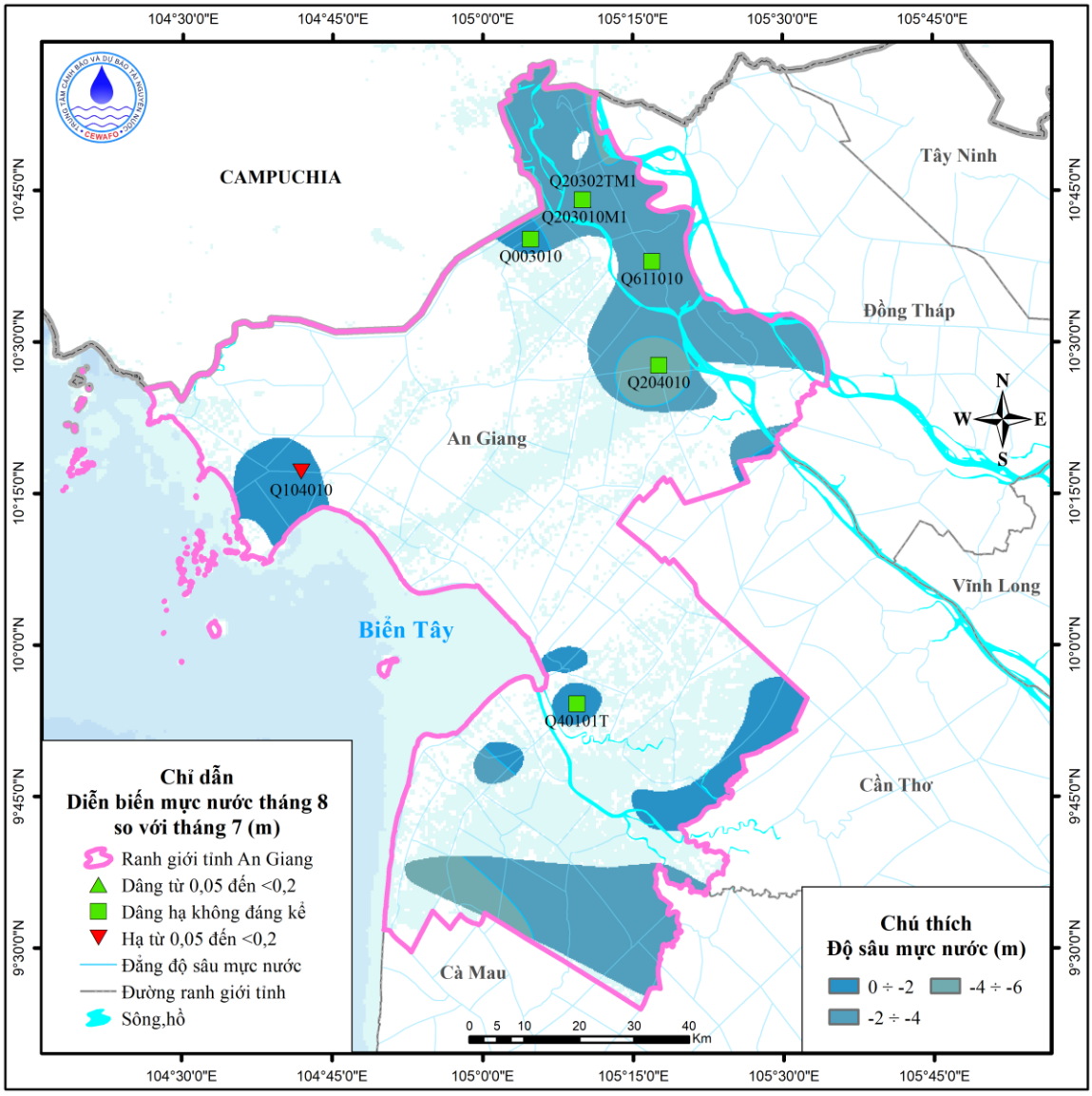

Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,31m tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q40702BM1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,13m tại xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,04m tại xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) và sâu nhất là -9,16m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40102T).

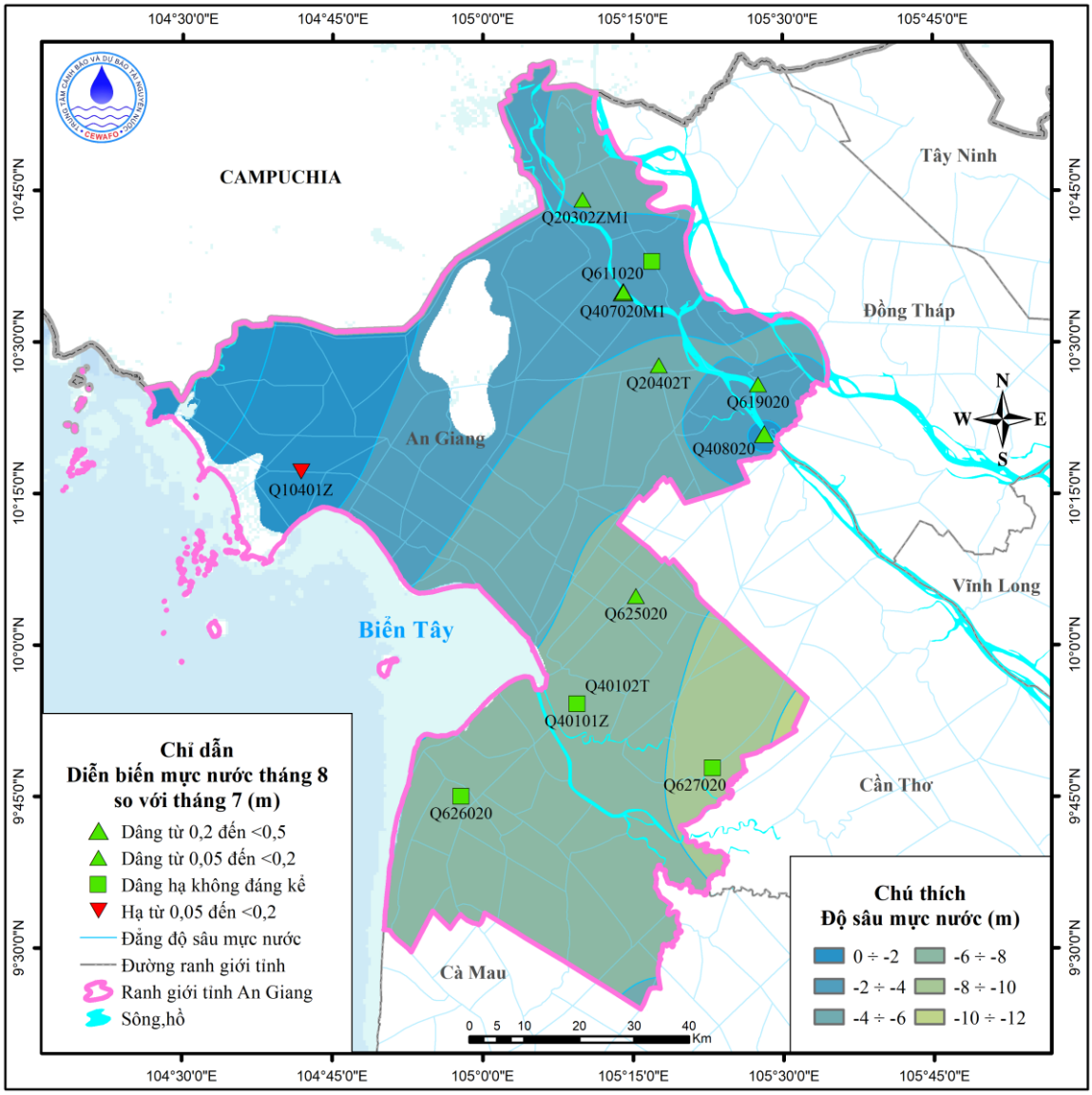

Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,3m tại xã Long Kiến, tỉnh An Giang (Q619030) và giá trị hạ thấp nhất là 0,18m tại xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang (Q625030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,55m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) và sâu nhất là -10,07m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40102Z).

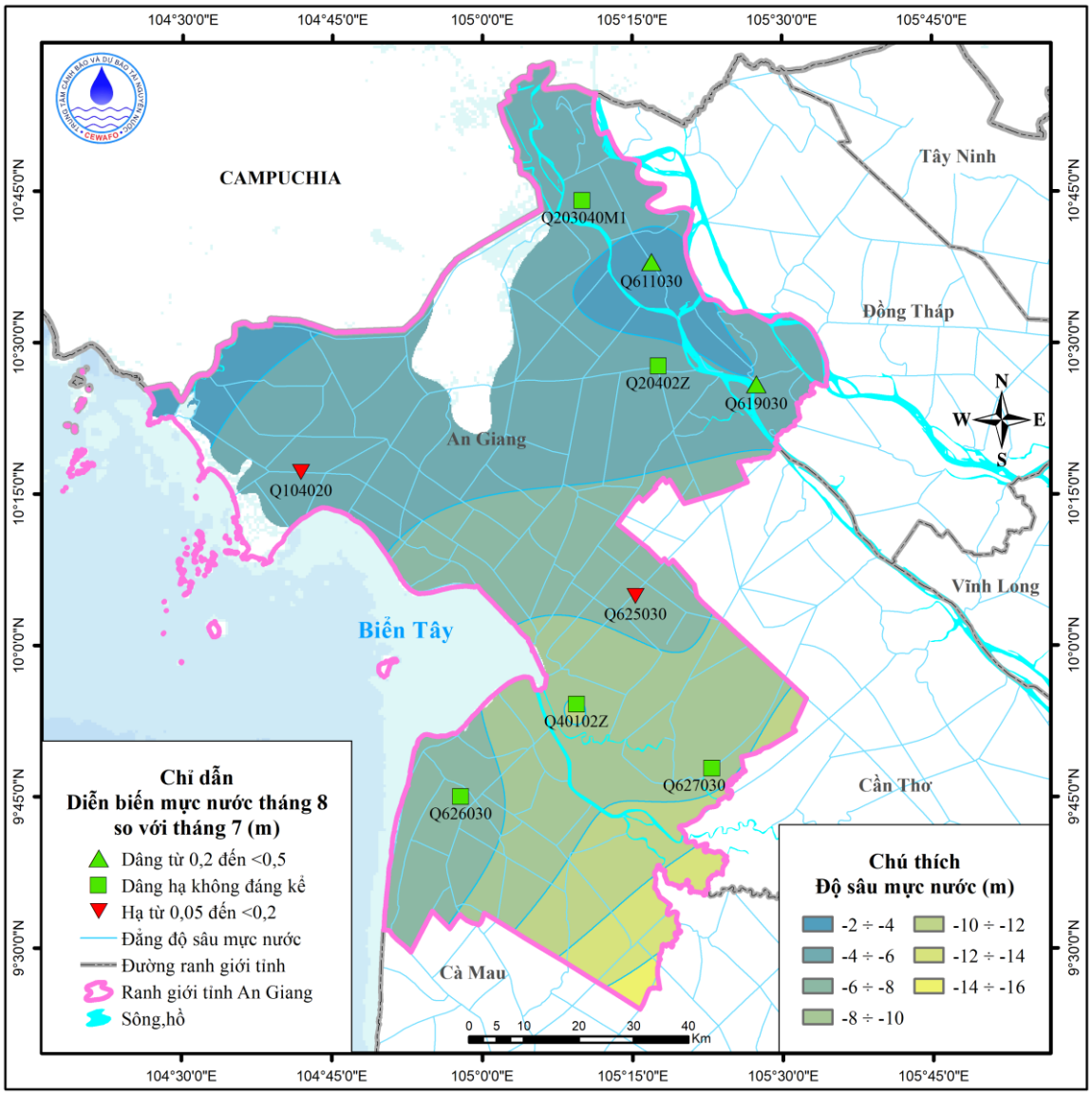

Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_{2-3}

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 giá trị dâng cao nhất là 0,24m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) và giá trị hạ thấp nhất là 0,09m tại xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,62m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) và sâu nhất là -10,27m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627040).

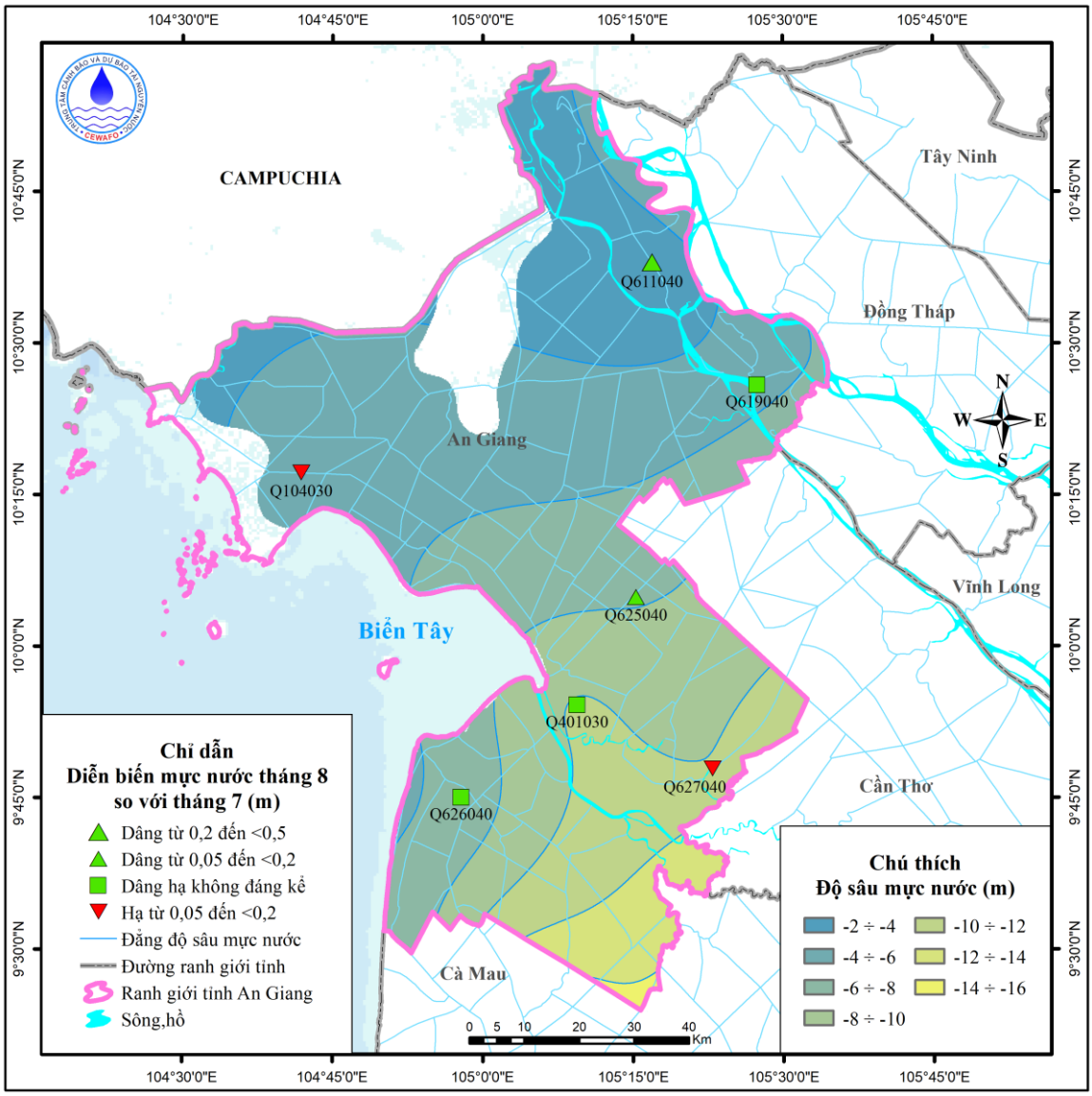

Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,25m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và giá trị hạ thấp nhất là 0,05m tại xã Long Kiến, tỉnh An Giang (Q619050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,95m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và sâu nhất là -11,6m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627050).

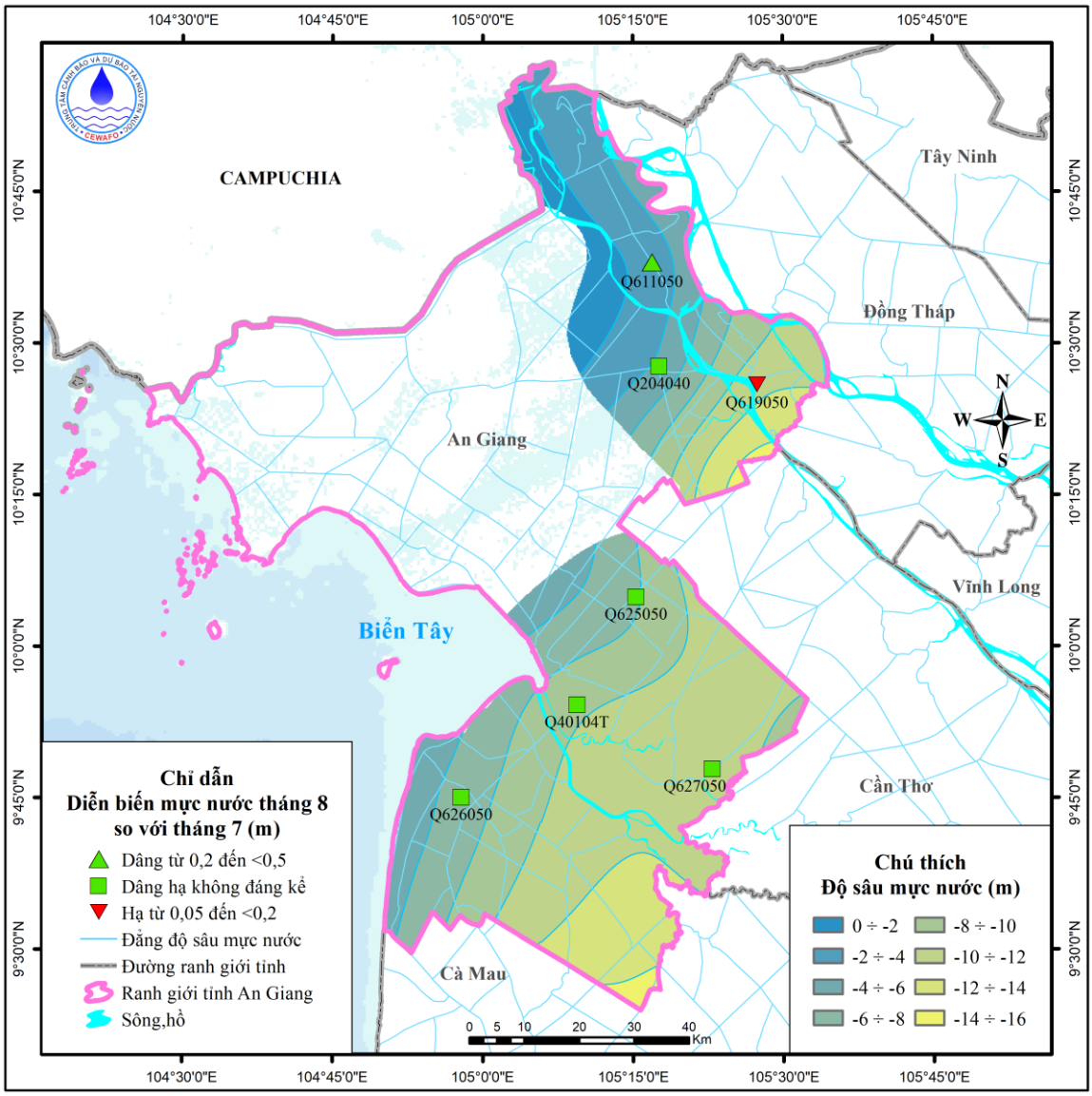

Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,25m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và giá trị hạ thấp nhất là 0,05m tại xã Long Kiến, tỉnh An Giang (Q619050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,95m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và sâu nhất là -11,6m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627050).

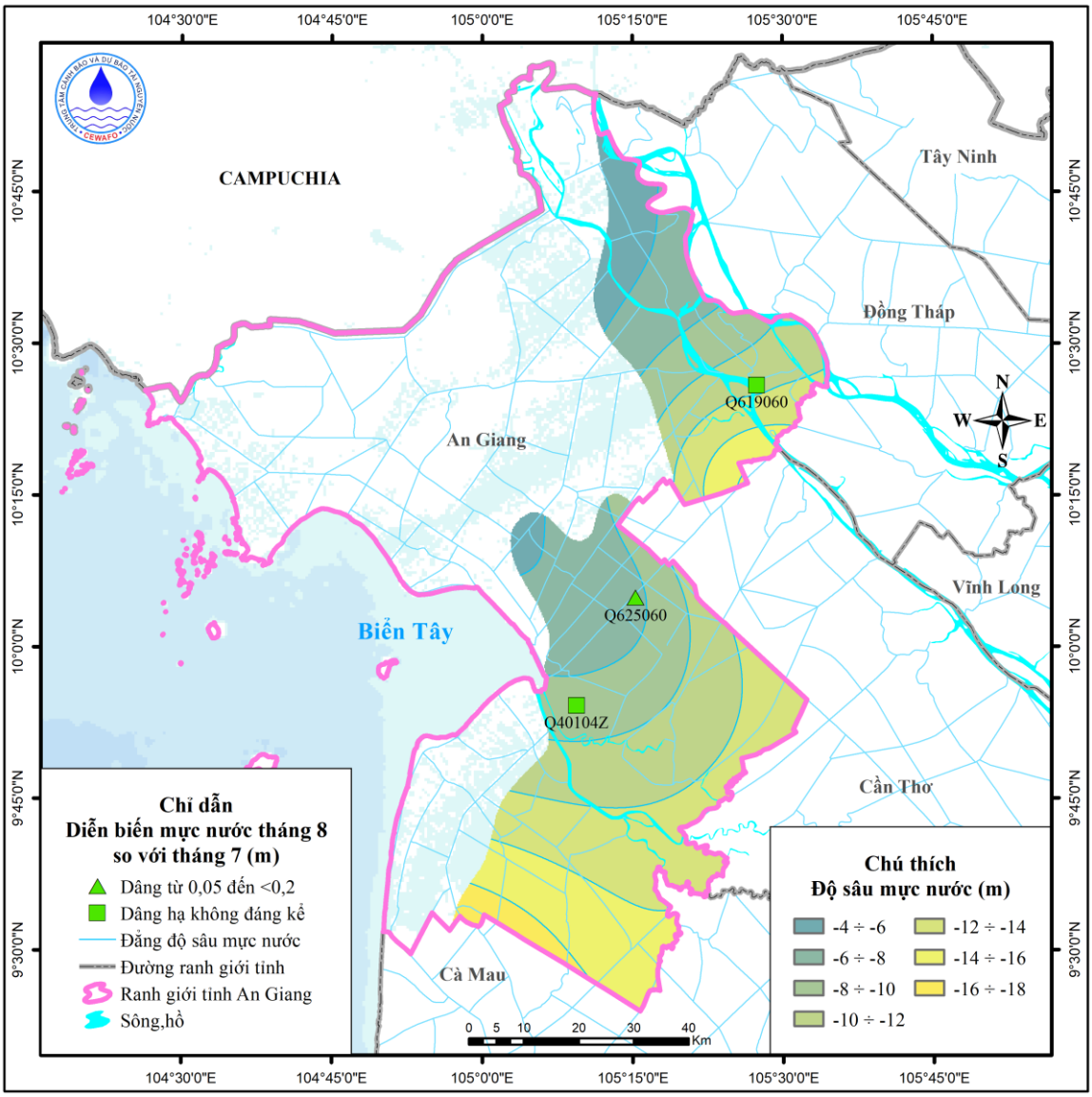

Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^1

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	**Tầng chứa nước qh**				
1	Q204010	xã Cần Đăng	-4,37	-4,44	-4,41
2	Q611010	xã Phú An	-2,58	-2,95	-2,84
3	Q003010	Phường Vĩnh Tế	-1,55	-1,66	-1,61
4	Q20302TM1	xã Châu Phong	-4,14	-4,25	-4,19
5	Q203010M1	xã Châu Phong	-3,22	-3,36	-3,26
6	Q40101T	xã Châu Thành	-0,38	-0,48	-0,43
7	Q104010	xã Kiên Lương	-0,73	-0,84	-0,80
II	**Tầng chứa nước qp_3**				
1	Q408020	Phường Mỹ Thới	-1,54	-1,73	-1,60

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	Q619020	xã Long Kiến	-3,52	-3,95	-3,76
3	Q20402T	xã Cần Đăng	-4,45	-4,50	-4,48
4	Q40702BM1	xã Châu Phú	-3,21	-3,50	-3,36
5	Q407020M1	xã Châu Phú	-3,07	-3,54	-3,34
6	Q40702C	xã Châu Phú	-1,89	-2,23	-2,09
7	Q611020	xã Phú An	-3,16	-3,30	-3,23
8	Q20302ZM1	xã Châu Phong	-4,12	-4,24	-4,18
9	Q626020	xã Đông Hòa	-6,80	-6,89	-6,86
10	Q627020	xã Vĩnh Hòa Hưng	-8,77	-8,83	-8,80
11	Q40102T	xã Châu Thành	-9,13	-9,18	-9,16
12	Q40101Z	xã Châu Thành	-4,19	-4,20	-4,19
13	Q625020	xã Tân Hiệp	-6,93	-7,04	-6,99
14	Q10401Z	xã Hòa Điền	-0,97	-1,12	-1,04
III	**Tầng chứa nước qp_{2-3}**				
1	Q619030	xã Long Kiến	-3,89	-4,19	-4,06
2	Q20402Z	xã Châu Phong	-4,29	-4,34	-4,32
3	Q611030	xã Phú An	-3,51	-3,63	-3,55
4	Q203040M1	xã Châu Phong	-4,66	-4,72	-4,68
5	Q626030	xã Đông Hòa	-6,83	-6,93	-6,89
6	Q627030	xã Vĩnh Hòa Hưng	-8,80	-8,94	-8,86
7	Q40102Z	xã Châu Thành	-10,03	-10,08	-10,07
8	Q625030	xã Tân Hiệp	-7,08	-7,38	-7,25
9	Q104020	xã Kiên Lương	-4,73	-4,85	-4,79
IV	**Tầng chứa nước qp_1**				
1	Q619040	xã Long Kiến	-5,13	-5,34	-5,26
2	Q611040	xã Phú An	-3,57	-3,65	-3,62
3	Q626040	xã Đông Hòa	-6,84	-6,88	-6,86
4	Q627040	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,25	-10,31	-10,27
5	Q401030	xã Châu Thành	-10,07	-10,12	-10,10
6	Q625040	xã Tân Hiệp	-7,74	-7,84	-7,79
7	Q104030	xã Kiên Lương	-4,73	-4,88	-4,81
V	**Tầng chứa nước n_2^2**				
1	Q619050	xã Long Kiến	-11,18	-11,53	-11,36
2	Q204040	xã Châu Phong	-4,47	-4,50	-4,48
3	Q611050	xã Phú An	-2,86	-3,08	-2,96

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
4	Q626050	xã Đông Hòa	-6,85	-6,96	-6,92
5	Q627050	xã Vĩnh Hòa Hưng	-11,57	-11,64	-11,60
6	Q40104T	xã Châu Thành	-9,50	-9,51	-9,51
7	Q625050	xã Tân Hiệp	-7,74	-7,83	-7,78
VI	**Tầng chứa nước n_2^1**				
1	Q619060	xã Long Kiến	-11,42	-11,53	-11,47
2	Q40104Z	xã Châu Thành	-8,71	-8,73	-8,72
3	Q625060	xã Tân Hiệp	-7,48	-7,69	-7,57

2.1.2. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước lợ đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), như chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt lớn nhất tại công trình Q204010 (xã Cần Đăng) và công trình Q40101T (xã Châu Thành); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204010 (xã Cần Đăng); NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q20302TM1 (xã Châu Phong) và chỉ tiêu F^- vượt lớn nhất tại công trình Q203010M1 (xã Châu Phong).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước lợ đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), như chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt lớn nhất tại công trình Q10401Z (xã Hòa Điền); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40101Z (xã Châu Thành); NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước lợ đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), như chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q203040M1 (xã Châu Phong), chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt tại công trình Q611030 (xã Phú An) và chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q619030 (xã Long Kiến).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn, TDS, NH_4^+ tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng), chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q611050 (xã Phú An); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204040 (xã Châu Phong).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q619060 (xã Vĩnh Hòa Hưng), chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q625060 (xã Tân Hiệp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40104Z (xã Châu Thành).

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 9 và tháng 10 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

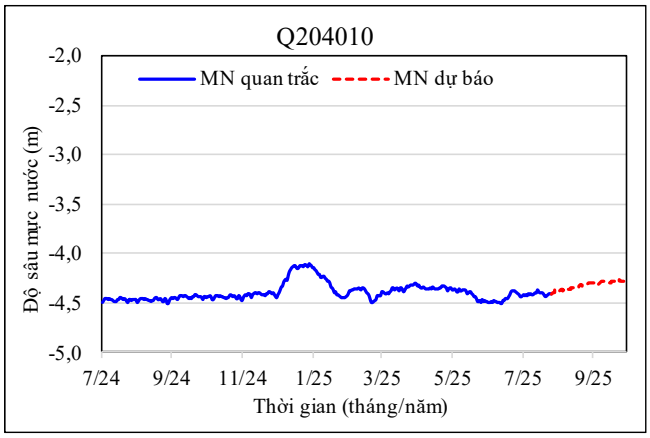

a) xã Cần Đăng (Q204010)

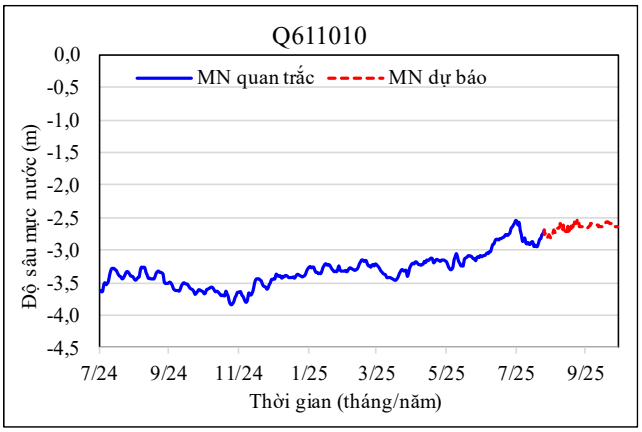

b) xã Phú An (Q611010)

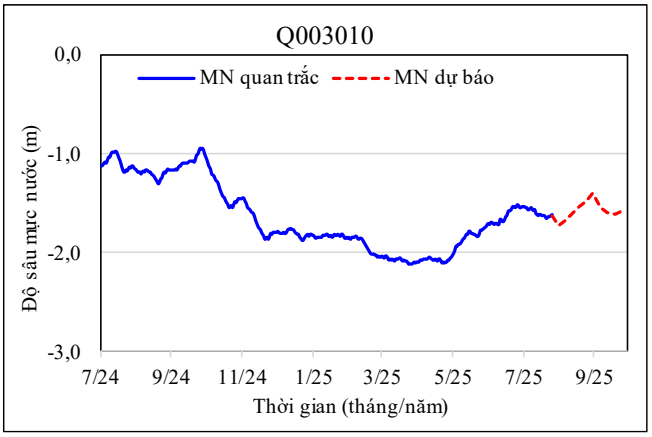

c) Phường Vĩnh Tế (Q003010)

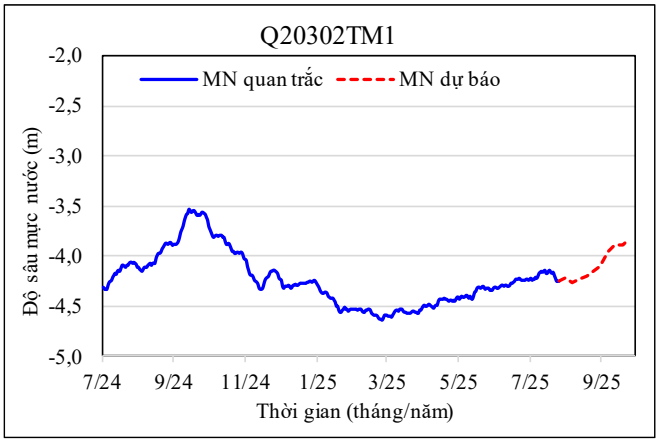

d) xã Châu Phong (Q20302TM1)

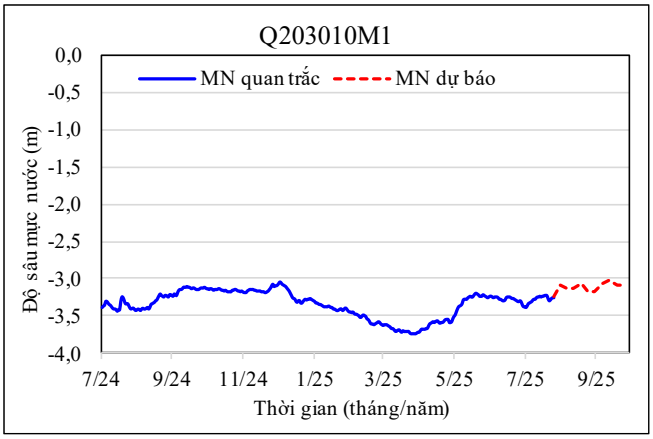

e) xã Châu Phong (Q203010M1)

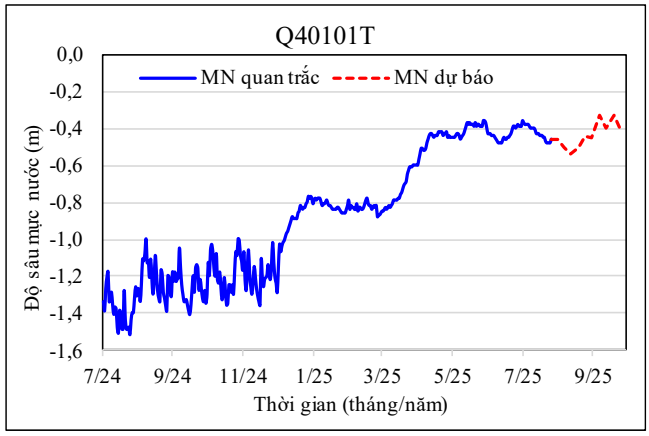

f) xã Châu Thành (Q40101T)

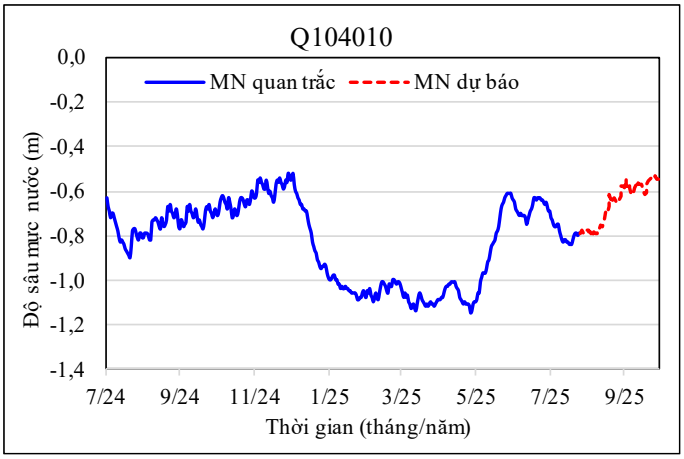

g) xã Kiên Lương (Q104010)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong tháng 9 và tháng 10 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

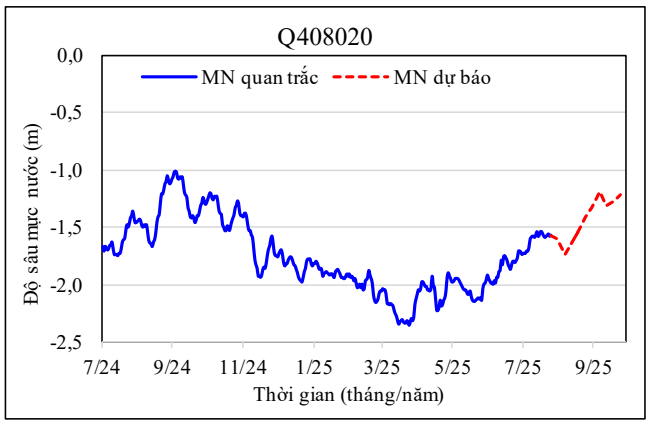

a) Phường Mỹ Thới (Q408020)

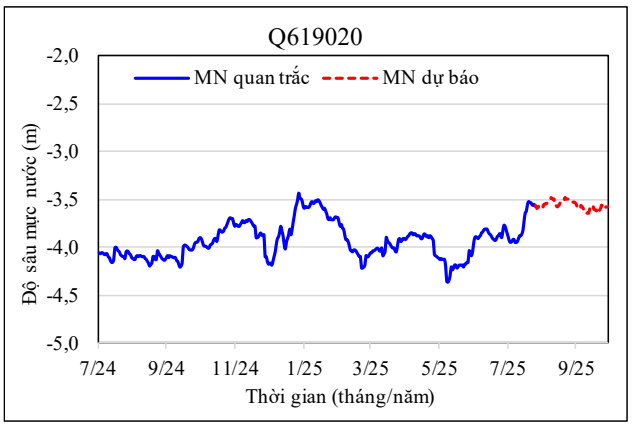

b) xã Long Kiến (Q619020)

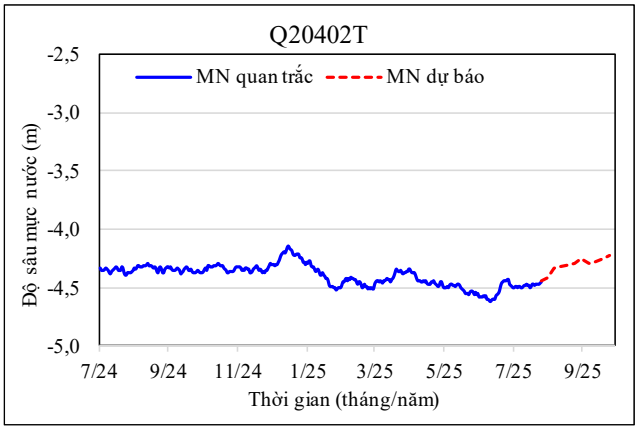

c) xã Cần Đăng (Q20402T)

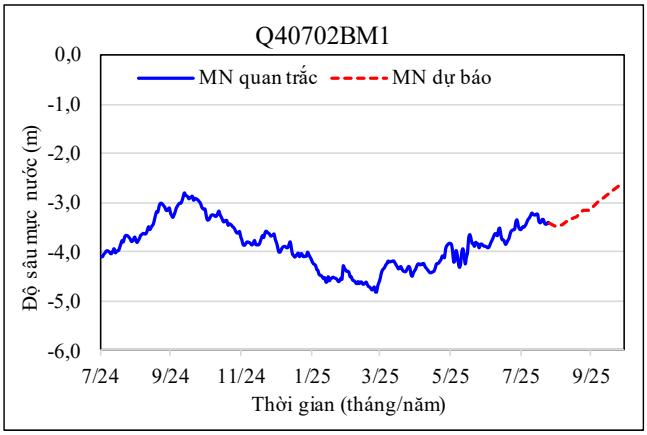

d) xã Châu Phú (Q40702BM1)

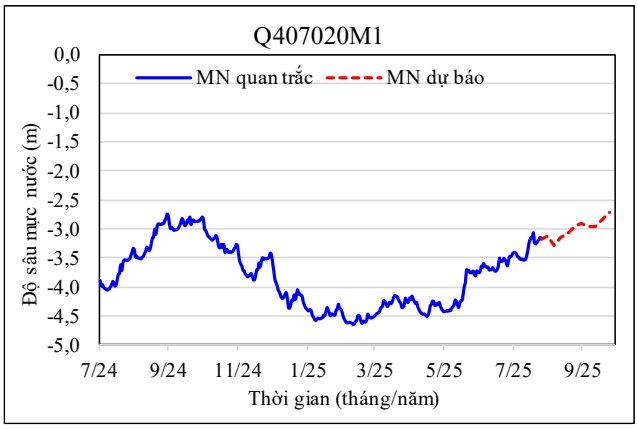

e) xã Châu Phú (Q407020M1)

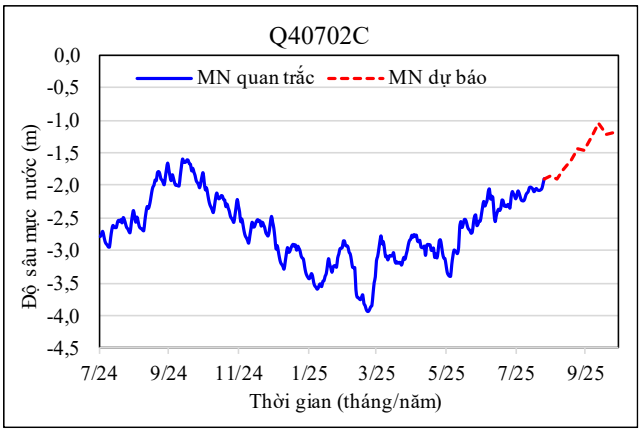

f) xã Châu Phú (Q40702C)

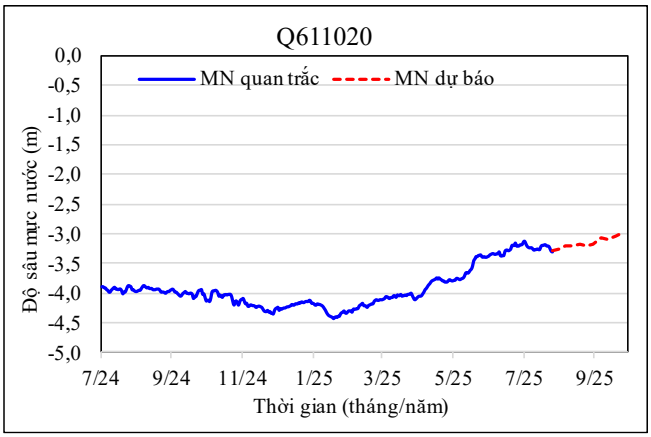

g) xã Phú An (Q611020)

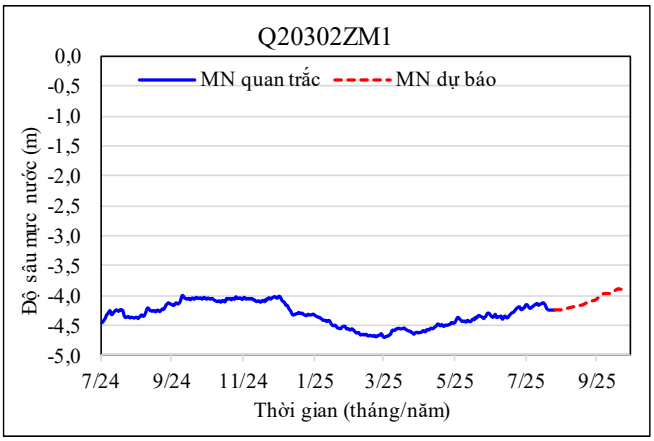

h) xã Châu Phong (Q20302ZM1)

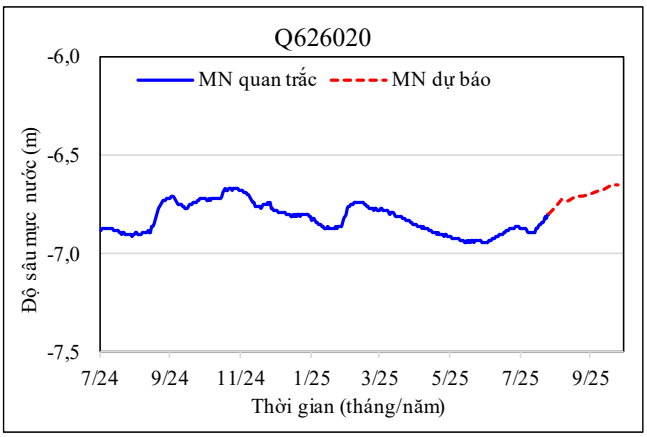

i) xã Đông Hòa (Q626020)

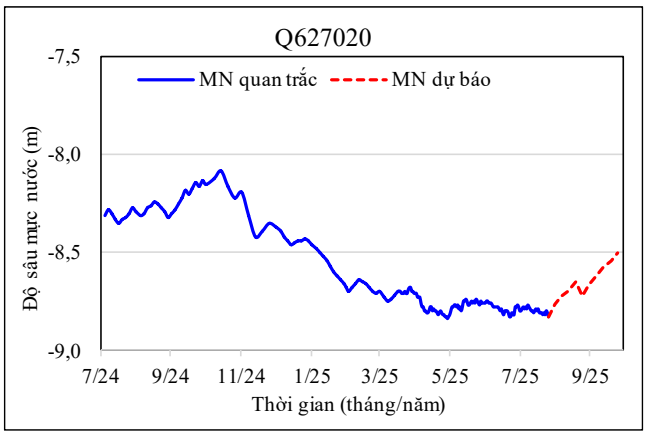

k) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627020)

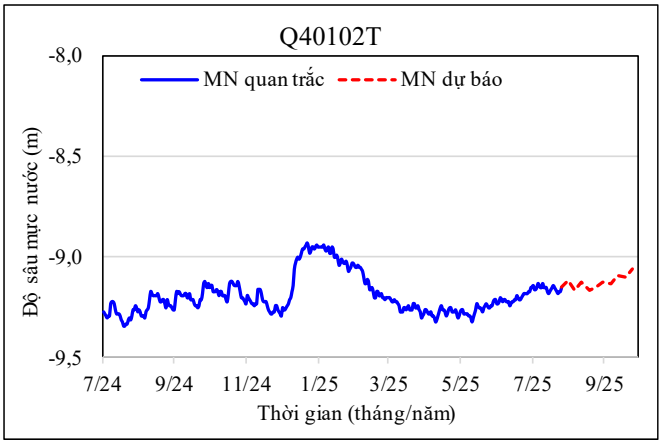

l) xã Châu Thành (Q40102T)

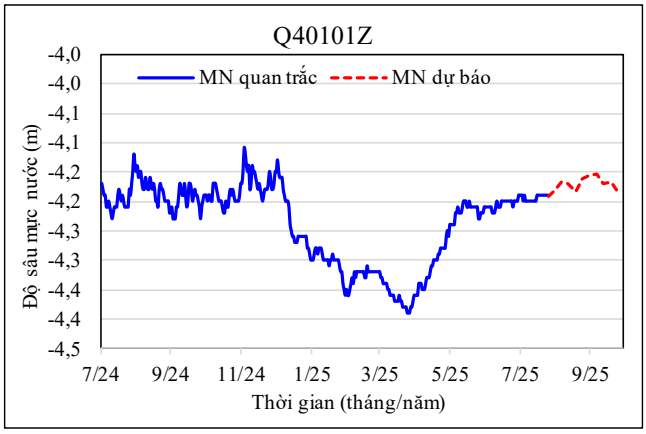

m) xã Châu Thành (Q40101Z)

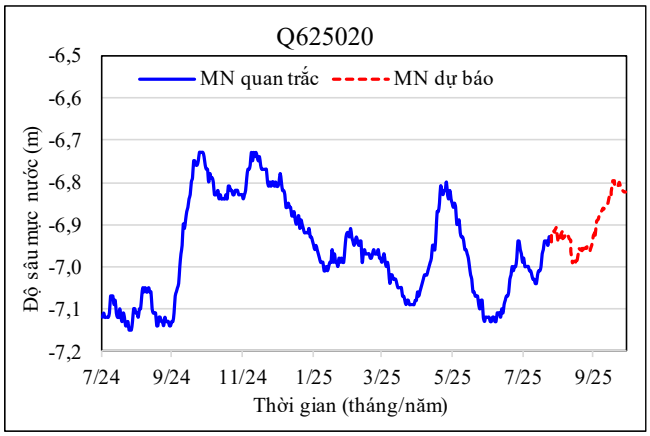

n) xã Tân Hiệp (Q625020)

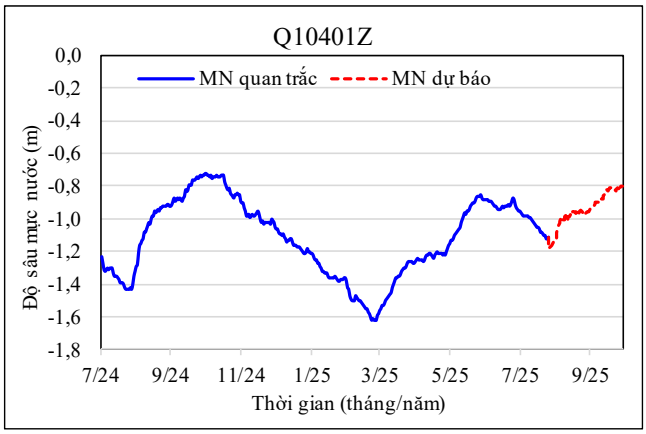

o) xã Hòa Điền (Q10401Z)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong tháng 9 và tháng 10 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

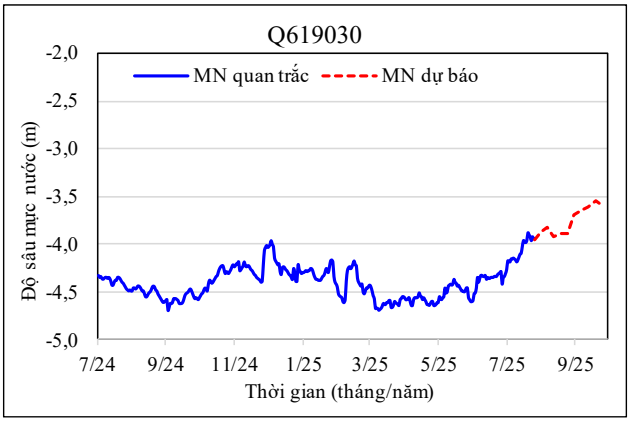

a) xã Long Kiến (Q619030)

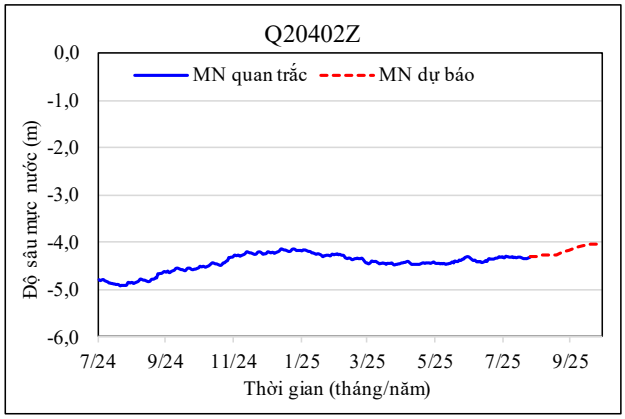

b) xã Châu Phong (Q20402Z)

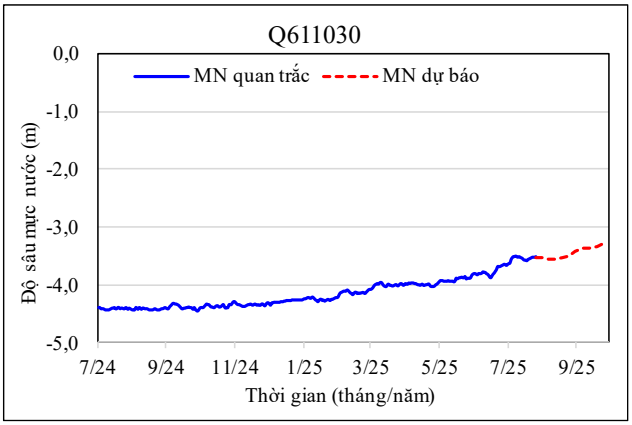

c) xã Phú An (Q611030)

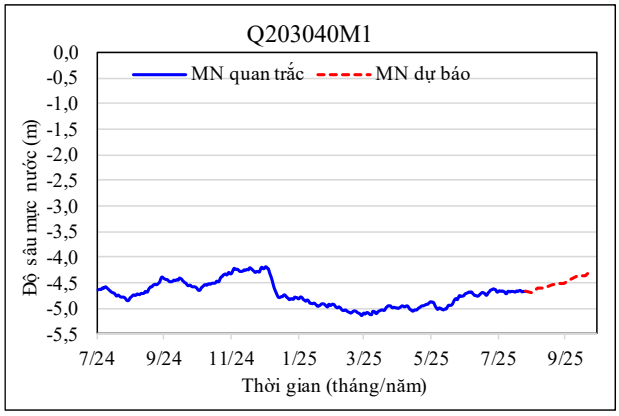

d) xã Châu Phong (Q203040M1)

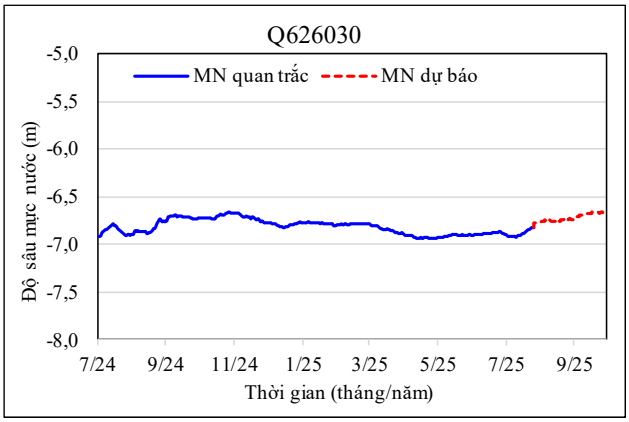

e) xã Đông Hòa (Q626030)

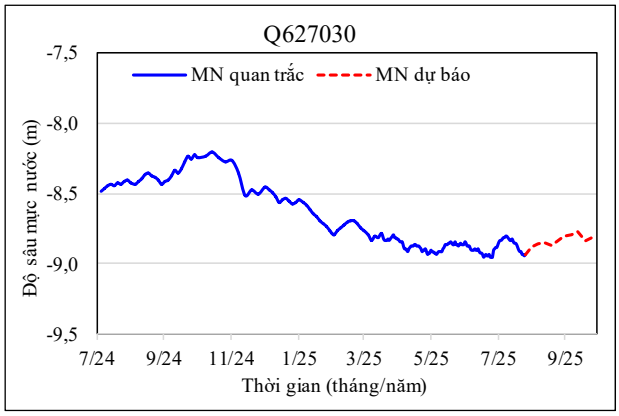

f) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627030)

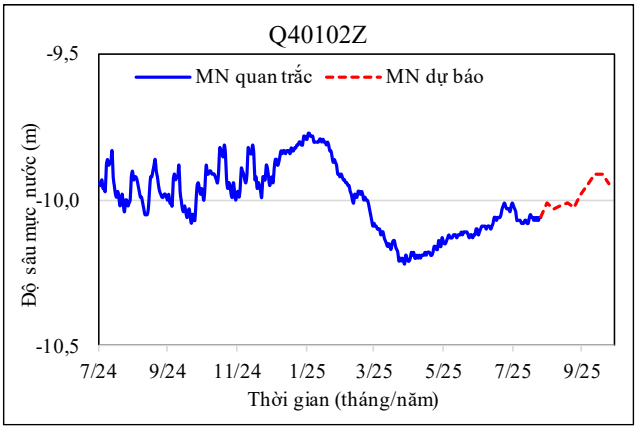

g) xã Châu Thành (Q40102Z)

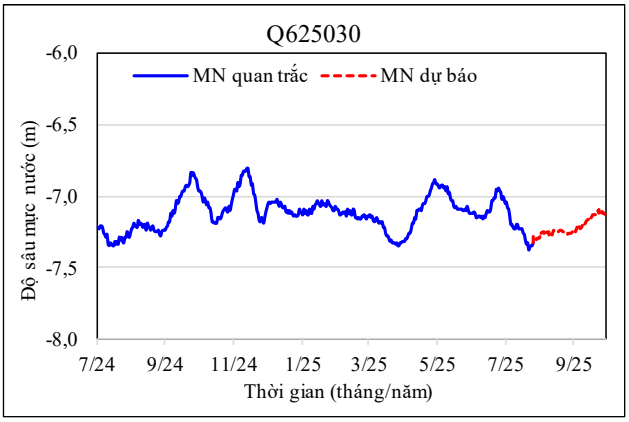

h) xã Tân Hiệp (Q625030)

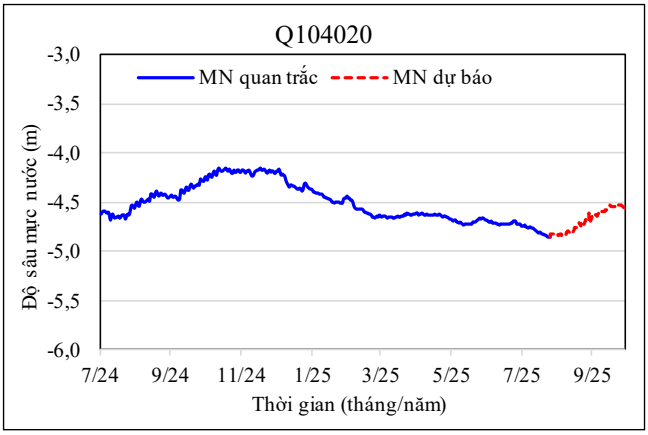

i, xã Kiên Lương (Q104020)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_{2-3}

2.2.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp1)

Trong tháng 9 và tháng 10 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

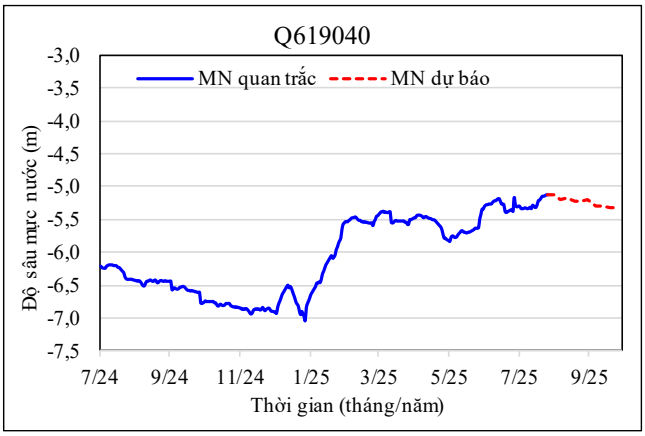

a) xã Long Kiến (Q619040)

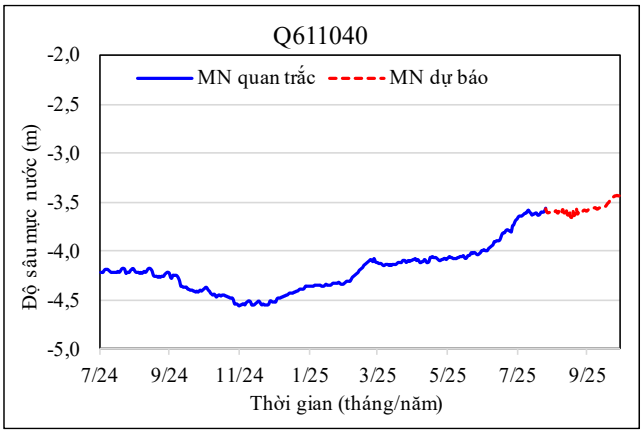

b) xã Phú An (Q611040)

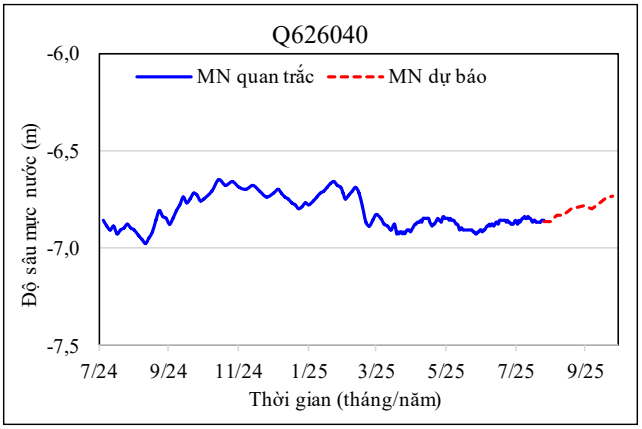

c) xã Đông Hòa (Q626040)

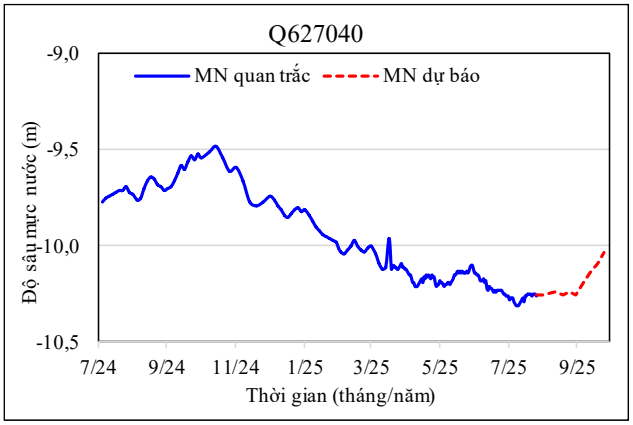

d) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627040)

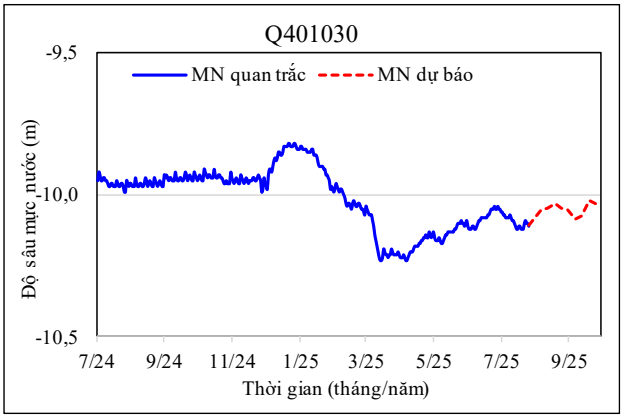

e) xã Châu Thành (Q401030)

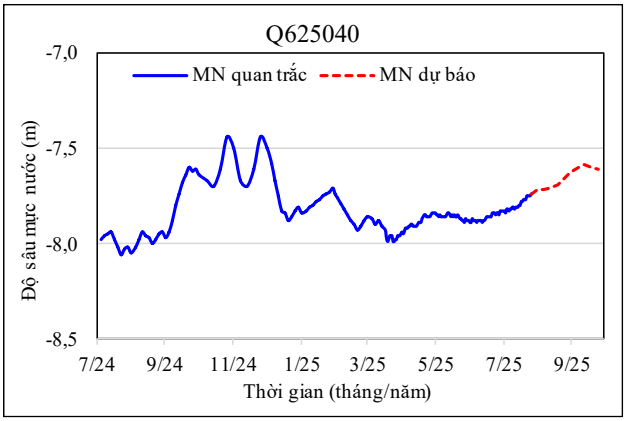

f) xã Tân Hiệp (Q625040)

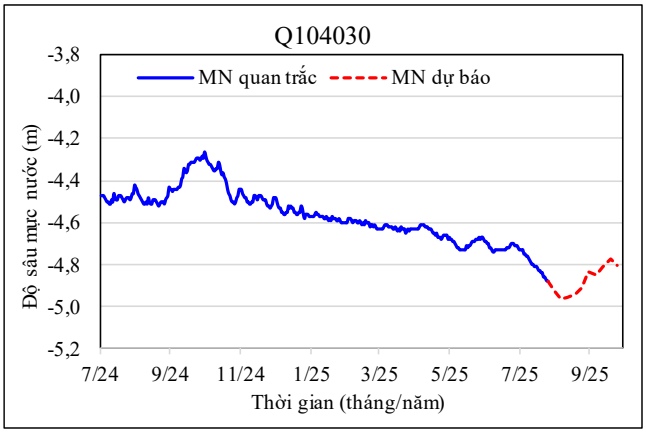

g, xã Kiên Lương (Q104030)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_1

2.2.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong tháng 9 và tháng 10 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

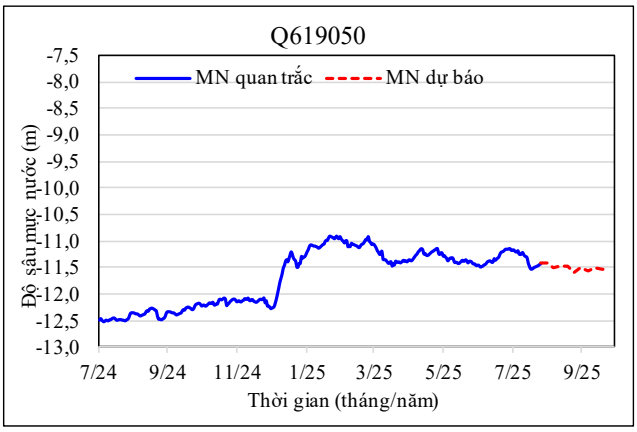

a) xã Long Kiến (Q619050)

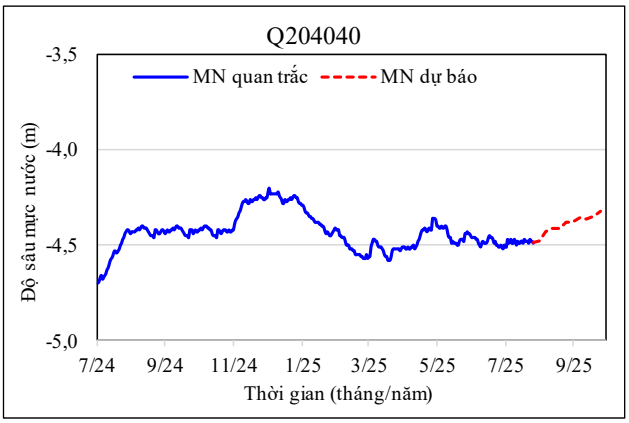

b) xã Châu Phong (Q204040)

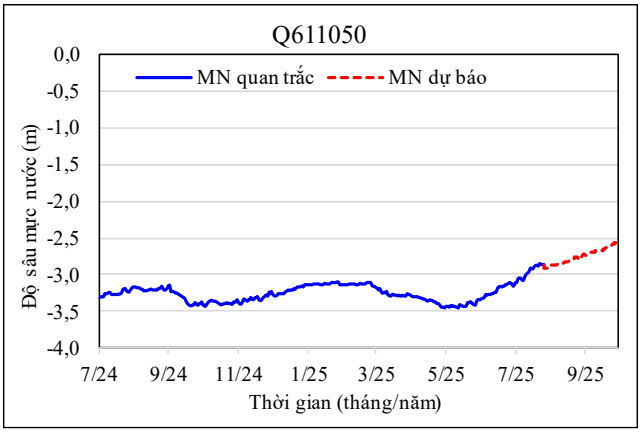

c) xã Phú An (Q611050)

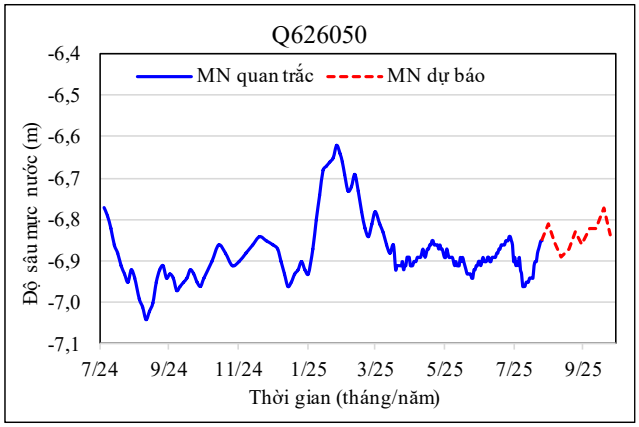

d) xã Đông Hòa (Q626050)

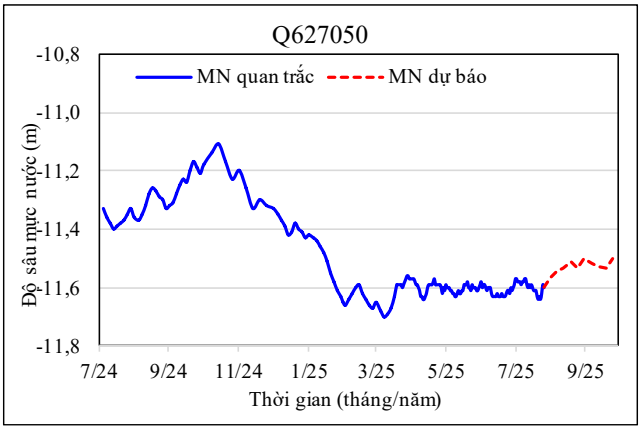

e) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627050)

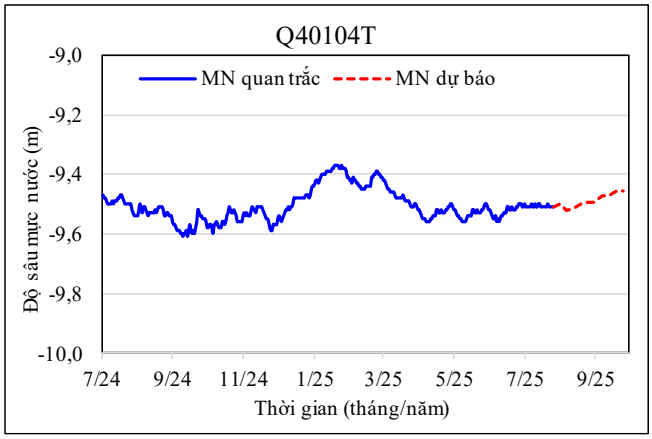

f) xã Châu Thành (Q40104T)

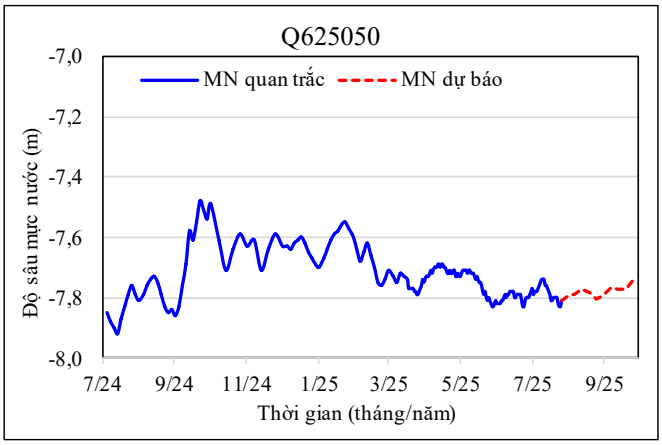

g, xã Tân Hiệp (Q625050)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.2.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong tháng 9 và tháng 10 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

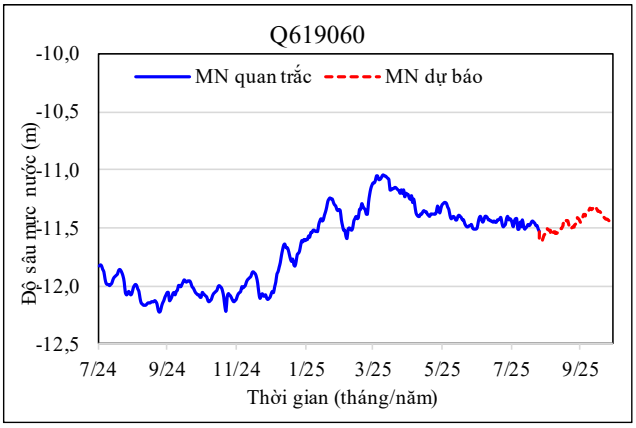

a) xã Long Kiến (Q619060)

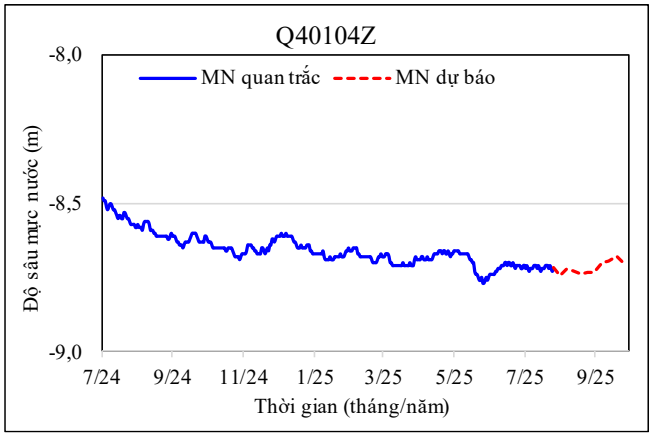

b) xã Châu Thành (Q40104Z)

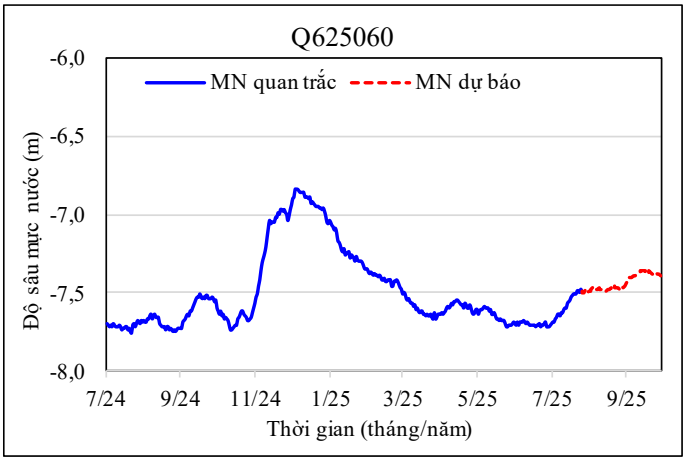

c, xã Tân Hiệp (Q625060)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	**Tầng chứa nước qh**					
1	Q204010	xã Cần Đăng	-4,30	-4,41	-4,35	25/08/2025
2	Q611010	xã Phú An	-2,51	-2,82	-2,68	30/08/2025
3	Q003010	Phường Vĩnh Tế	-1,40	-1,73	-1,57	30/08/2025
4	Q20302TM1	xã Châu Phong	-4,10	-4,27	-4,20	05/09/2025
5	Q203010M1	xã Châu Phong	-3,07	-3,18	-3,13	23/09/2025
6	Q40101T	xã Châu Thành	-0,44	-0,54	-0,48	11/09/2025
7	Q104010	xã Kiên Lương	-0,57	-0,81	-0,71	03/09/2025
II	**Tầng chứa nước qp_3**					
1	Q408020	Phường Mỹ Thới	-1,33	-1,73	-1,55	05/09/2025
2	Q619020	xã Long Kiến	-3,49	-3,60	-3,54	26/08/2025
3	Q20402T	xã Cần Đăng	-4,26	-4,42	-4,32	30/08/2025
4	Q40702BM1	xã Châu Phú	-3,15	-3,47	-3,31	30/08/2025
5	Q407020M1	xã Châu Phú	-2,90	-3,29	-3,09	05/09/2025
6	Q40702C	xã Châu Phú	-1,44	-1,89	-1,67	05/09/2025
7	Q611020	xã Phú An	-3,17	-3,27	-3,21	30/08/2025
8	Q20302ZM1	xã Châu Phong	-4,08	-4,24	-4,17	30/08/2025
9	Q626020	xã Đông Hòa	-6,70	-6,77	-6,72	30/08/2025
10	Q627020	xã Vĩnh Hòa Hưng	-8,65	-8,76	-8,70	30/08/2025
11	Q40102T	xã Châu Thành	-9,12	-9,17	-9,14	05/09/2025
12	Q40101Z	xã Châu Thành	-4,16	-4,18	-4,17	17/09/2025
13	Q625020	xã Tân Hiệp	-6,91	-6,99	-6,95	15/09/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
14	Q10401Z	xã Hòa Điền	-0,94	-1,18	-1,01	25/08/2025
III	**Tầng chứa nước qp_{2-3}**					
1	Q619030	xã Long Kiến	-3,70	-3,92	-3,85	11/09/2025
2	Q20402Z	xã Châu Phong	-4,18	-4,31	-4,25	30/08/2025
3	Q611030	xã Phú An	-3,42	-3,57	-3,52	05/09/2025
4	Q203040M1	xã Châu Phong	-4,52	-4,71	-4,59	30/08/2025
5	Q626030	xã Đông Hòa	-6,72	-6,78	-6,75	25/08/2025
6	Q627030	xã Vĩnh Hòa Hưng	-8,81	-8,88	-8,85	30/08/2025
7	Q40102Z	xã Châu Thành	-9,98	-10,03	-10,01	05/09/2025
8	Q625030	xã Tân Hiệp	-7,24	-7,30	-7,26	26/08/2025
9	Q104020	xã Kiên Lương	-4,62	-4,84	-4,77	01/09/2025
IV	**Tầng chứa nước qp_1**					
1	Q619040	xã Long Kiến	-5,13	-5,22	-5,19	23/09/2025
2	Q611040	xã Phú An	-3,57	-3,66	-3,61	16/09/2025
3	Q626040	xã Đông Hòa	-6,78	-6,86	-6,81	30/08/2025
4	Q627040	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,24	-10,26	-10,25	30/08/2025
5	Q401030	xã Châu Thành	-10,03	-10,08	-10,05	30/08/2025
6	Q625040	xã Tân Hiệp	-7,63	-7,72	-7,69	30/08/2025
7	Q104030	xã Kiên Lương	-4,84	-4,97	-4,92	05/09/2025
V	**Tầng chứa nước n_2^2**					
1	Q619050	xã Long Kiến	-11,43	-11,60	-11,50	23/09/2025
2	Q204040	xã Châu Phong	-4,38	-4,48	-4,42	30/08/2025
3	Q611050	xã Phú An	-2,72	-2,92	-2,83	25/08/2025
4	Q626050	xã Đông Hòa	-6,81	-6,89	-6,85	11/09/2025
5	Q627050	xã Vĩnh Hòa Hưng	-11,50	-11,57	-11,53	30/08/2025
6	Q40104T	xã Châu Thành	-9,49	-9,52	-9,50	05/09/2025
7	Q625050	xã Tân Hiệp	-7,77	-7,80	-7,79	23/09/2025
VI	**Tầng chứa nước n_2^1**					
1	Q619060	xã Long Kiến	-11,42	-11,53	-11,47	27/08/2025
2	Q40104Z	xã Châu Thành	-8,71	-8,73	-8,72	30/08/2025
3	Q625060	xã Tân Hiệp	-7,48	-7,69	-7,57	29/08/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, trong tỉnh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh An Giang chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các chỉ tiêu chất lượng nước trong tỉnh nằm trong giới hạn cho phép, đáp ứng các chỉ tiêu cơ bản theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên, một số công trình có thông số vượt ngưỡng giới hạn cho phép, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3), Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}), Pleistocene dưới (qp_1) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2), Pliocene dưới (n_2^1). Các thông số vượt ngưỡng chủ yếu bao gồm hàm lượng TDS, Mangan và Amoni.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

• Tầng qh (Holocene): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q204010 (xã Cần Đăng) và công trình Q40101T (xã Châu Thành); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204010 (xã Cần Đăng); NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q20302TM1 (xã Châu Phong) và F^- vượt lớn nhất tại công trình Q203010M1 (xã Châu Phong).

• Tầng qp_3 (Pleistocene trên): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q10401Z (xã Hòa Điền); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40101Z (xã Châu Thành); NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến).

• Tầng qp_{2-3} (Pleistocene giữa - trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q203040M1 (xã Châu Phong), Mn vượt tại công trình Q611030 (xã Phú An) và NH_4^+ vượt tại công trình Q619030 (xã Long Kiến)

• Tầng qp_1 (Pleistocene dưới): Mn, TDS, NH_4^+ tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng).

• Tầng n_2^2 (Pliocene giữa): NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng), chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q611050 (xã Phú An); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204040 (xã Châu Phong).

• Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q619060 (xã Vĩnh Hòa Hưng), chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q625060 (xã Tân Hiệp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40104Z (xã Châu Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO^-_2 tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9C_{l5}$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện